



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Năm 2009
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		878,842,107,557	765,034,732,888
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	276,257,246,987	278,145,536,926
1	Tiền	111		276,257,246,987	128,413,951,123
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	149,731,585,803
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	195,908,924,054	159,659,062,319
1	Đầu tư ngắn hạn	121		195,908,924,054	159,659,062,319
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208,312,221,892	185,980,751,526
1	Phải thu của khách hàng	131	5	200,576,000,377	182,898,390,158
2	Trả trước cho người bán	132		20,145,674,917	16,734,177,756
3	Các khoản phải thu khác	135	7	6,595,775,809	3,897,395,872
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(19,005,229,211)	(17,549,212,260)
IV	Hàng tồn kho	140	8	103,385,214,751	34,953,720,351
1	Hàng tồn kho	141		103,385,214,751	34,953,720,351
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		94,978,499,873	106,295,661,766
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60,544,835,269	60,408,053,912
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,316,198,027	19,639,719,598
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	2,428,036,833	12,484,036,594
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		6,689,429,744	13,763,851,662
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,005,533,030,448	959,710,985,270
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		(17,035,000)	(17,035,000)
1	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(17,035,000)	(17,035,000)
II	Tài sản cố định	220		907,296,630,518	877,665,611,693
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	717,685,288,200	669,990,735,401
	Nguyên giá	222		1,299,262,849,837	1,190,522,036,290
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(581,577,561,637)	(520,531,300,889)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	185,005,434,018	193,056,713,562
	Nguyên giá	228		210,778,083,305	214,083,775,805
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25,772,649,287)	(21,027,062,243)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	4,605,908,300	14,618,162,730
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,414,761,468	5,318,932,264
1	Đầu tư vào công ty con	251			-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	5,414,761,468	5,318,932,264
IV	Tài sản dài hạn khác	260		92,838,673,462	76,743,476,313
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	19	57,114,356,347	41,171,559,198
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	32,818,213,101	32,818,213,101
3	Tài sản dài hạn khác	268		2,906,104,014	2,753,704,014
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,884,375,138,005	1,724,745,718,158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Năm 2009
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		909,987,055,993	846,096,367,819
I	Nợ ngắn hạn	310		815,884,823,437	752,390,425,345
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	21	102,348,768,164	112,754,896,164
2	Phải trả cho người bán	312	22	318,452,600,012	282,110,203,088
3	Người mua trả tiền trước	313		9,696,186,563	8,432,412,004
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	23	103,020,678,028	119,636,173,894
5	Phải trả công nhân viên	315		2,739,570,523	25,185,893,341
6	Chi phí phải trả	316	24	97,063,309,362	23,006,379,431
7	Phải trả nội bộ	317		10,757,458,510	13,337,486,949
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	25	30,214,962,724	26,033,934,104
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			6,050,222,973	10,620,193,973
11	Doanh thu chưa thực hiện			135,541,066,578	131,272,852,397
II	Nợ dài hạn	330		94,102,232,556	93,705,942,474
1	Phải trả dài hạn khác	333		1,104,057,000	879,880,000
2	Vay và nợ dài hạn	334	21	91,942,642,959	91,942,642,959
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	20	-	-
4	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,055,532,597	883,419,515
5	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		936,274,190,911	842,193,768,310
I	Vốn chủ sở hữu	410	26	936,274,190,911	842,193,768,310
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		593,977,100,000	593,977,100,000
2	Cổ phiếu quỹ	414		(1,029,090,000)	(881,660,000)
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5)	-
4	Quỹ dự phòng tài chính	418		41,313,855,036	41,313,855,035
5	Lợi nhuận chưa phân phối	420		302,012,325,880	207,784,473,275
6	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		38,113,891,101	36,455,582,029
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1,884,375,138,004	1,724,745,718,158

Chu Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2010

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ I-2010		Lý lẽ từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2010	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	527,363,186,311	415,609,456,240	527,363,186,311	415,609,456,240
2	Các khoản giảm trừ	02	1,083,572,471	2,631,412,582	1,083,572,471	2,631,412,582
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	526,279,613,840	412,978,043,658	526,279,613,840	412,978,043,658
4	Giá vốn hàng bán	11	243,683,161,741	127,810,637,210	243,683,161,741	127,810,637,210
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	282,596,452,099	285,167,406,448	282,596,452,099	285,167,406,448
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	9,384,912,534	8,536,572,371	9,384,912,534	8,536,572,371
7	Chi phí tài chính	22	5,073,351,971	758,367,511	5,073,351,971	758,367,511
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>3,507,285,980</i>	<i>760,371,748</i>	<i>3,507,285,980</i>	<i>760,371,748</i>
8	Chi phí bán hàng	24	16,482,030,598	13,019,524,541	16,482,030,598	13,019,524,541
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	140,050,056,431	97,174,917,639	140,050,056,431	97,174,917,639
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	130,375,925,633	182,751,169,128	130,375,925,633	182,751,169,128
11	Thu nhập khác	31	15,629,674,019	9,513,700,989	15,629,674,019	9,513,700,989
12	Chi phí khác	32	14,606,209,150	9,658,664,284	14,606,209,150	9,658,664,284
13	Lợi nhuận khác	40	1,023,464,869	(144,963,295)	1,023,464,869	(144,963,295)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	131,399,390,502	182,606,205,833	131,399,390,502	182,606,205,833
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22,345,062,849	34,951,348,226	22,345,062,849	34,951,348,226
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	109,054,327,653	147,654,857,607	109,054,327,653	147,654,857,607
	<i>- Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		<i>8,133,037,348</i>	<i>15,104,931,055</i>	<i>8,133,037,348</i>	<i>15,104,931,055</i>
	<i>- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>100,921,290,305</i>	<i>132,549,926,552</i>	<i>100,921,290,305</i>	<i>132,549,926,552</i>

Chu Thị Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2010

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2010	Năm 2009
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	131,399,390,502	182,606,205,832
2	Điều chỉnh cho các khoản:		78,420,264,603	46,324,151,804
-	Khấu hao tài sản cố định	02	73,776,971,126	45,563,780,056
-	Các khoản dự phòng	03	1,136,007,497	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
-	Chi phí lãi vay	06	3,507,285,980	760,371,748
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	209,819,655,105	228,930,357,636
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12,333,544,067)	(4,741,684,725)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(68,431,494,400)	(11,203,057,173)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	77,308,342,924	(79,704,617,507)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16,079,578,506)	(26,073,034,849)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(3,507,285,980)	(760,371,748)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25,356,589,599)	(5,804,645,996)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (TK 711-Khác Tiền mặt)	15		25,263,729
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (TK 811, 431-Tiền mặt)	16		(3,383,353,450)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	161,419,505,477	97,284,855,917
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(114,336,648,159)	(50,561,317,318)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4,525,710,178	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36,249,861,735)	(6,370,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,576,000,000
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(146,060,799,716)	(54,355,317,318)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(147,430,000)	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,406,128,000)	
5	Tiền chi cho CP trả lại và mua lại CP đã phát hành, khác	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,693,437,700)	(6,588,350,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,246,995,700)	(6,588,350,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(1,888,289,939)	36,341,188,599
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	278,145,536,926	280,725,273,108
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	276,257,246,987	317,066,461,707

Chu Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp số 0103008784 ngày 30 tháng 10 năm 2009, sửa đổi lần 10 của Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2010 là 3.159 (31/03/2009: 2.182).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn cổ đông trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ giữa Công ty với các công ty con trong Công ty Cổ phần FPT không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2009
	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 4
Thiết bị quản lý	3 - 4
Phương tiện vận chuyển	6
Tài sản khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính và giấy phép được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	Năm 2009
	(Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (“AAG”)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn cổ đông.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2010	01.01.2010
Tiền mặt	6,116,356,262	5,402,914,926
Tiền gửi ngân hàng	270,140,890,725	123,011,036,197
Các khoản tương đương tiền	-	149,731,585,803
Tổng tiền	276,257,246,987	278,145,536,926

5. HÀNG TỒN KHO

	31.03.2010	01.01.2010
Công cụ và dụng cụ		
Hàng hóa	103,385,214,751	34,953,720,351
Tổng cộng	103,385,214,751	34,953,720,351

6. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2010 như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Vốn	Tại ngày 31.03.2010	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Viễn thông FPT miền Bắc-FTN	Cung cấp các dịch vụ viễn thông	100,000,000,000	100%	100%
Công ty TNHH Viễn thông FPT miền Nam-FTS	Cung cấp các dịch vụ viễn thông	130,000,000,000	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên mạng lưới FPT-FN	Cung cấp các dịch vụ viễn thông	10,000,000,000	100%	100%
Công ty TNHH truyền thông FPT (FCOM)	Cung cấp dịch vụ quảng cáo thương mại, tiếp thị trực tuyến	10,000,000,000	100%	100%
Công ty TNHH ITV Viễn thông Quốc tế-FTI	Cung cấp các dịch vụ viễn thông	15,000,000,000	100%	100%
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC (*)	Cung cấp các dịch vụ viễn thông	41,142,000,000	27.22%	97.44%

(*) Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần FPT Online (FOC) (sở hữu 27,22%), tuy nhiên theo thỏa thuận Công ty có hơn 50% quyền biểu quyết. Theo đó, Công ty Cổ phần FPT Online (FOC) thuộc sự kiểm soát của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần FPT Online (FOC) được hợp nhất trong báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

9. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tên công ty con	Hoạt động chính	31.03.2010
Công ty cổ phần FPT VISKY (*)	Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin...	5,414,761,468

(*) Là khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Visky ("Visky"), công ty liên kết. Tổng giá trị đầu tư là 6.000.000.000 đồng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Visky là 25%.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.03.2010	01.01.2010
Thuế giá trị gia tăng	11,892,524,340	8,923,260,822
Thuế xuất, nhập khẩu	226,291,796	462,737,164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88,775,003,385	91,786,530,135
Thuế thu nhập cá nhân	818,292,351	
Các loại thuế khác	1,308,566,157	7,390,550,677
Tổng cộng	103,020,678,029	108,563,078,798

11. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ	31.03.2010		01.01.2010	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành	59,397,710	593,977,100,000	59,397,710	593,977,100,000
Cổ phiếu phổ thông	58,750,841	587,508,410,000	58,750,841	587,508,410,000
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	646,869	6,468,690,000	646,869	6,468,690,000
	59,397,710	593,977,100,000	59,397,710	593,977,100,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	102,909	1,029,090,000	(88,166)	(881,660,000)
	102,909	1,029,090,000	(88,166)	(881,660,000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	58,750,841	587,508,410,000	58,750,841	587,508,410,000
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	543,960	5,439,600,000	735,035	7,350,350,000
	59,294,801	592,948,010,000	59,485,876	594,858,760,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch TGHD	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư ngày đầu năm trước	424,393,060,000	(76,180,000)	4,886,929	41,775,942,721	198,900,571,781	664,998,281,431
Vốn cổ phần đã phát hành	169,584,040,000	-	-	-	-	169,584,040,000
Lợi nhuận thuần trong năm					409,917,406,995	409,917,406,995
Mua cổ phiếu quỹ		(824,210,000)				(824,210,000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận					(40,975,842,065)	(40,975,842,065)
Sử dụng các quỹ		18,730,000		(462,087,686)	(11,249,762)	(454,607,448)
Cổ tức					(360,346,290,129)	(360,346,290,129)
Lỗi từ việc tăng lợi ích của cổ đông thiểu số					1,799,244,019	1,799,244,019
Biến động khác			(4,886,929)		(1,499,367,564)	(1,504,254,493)
						-
Số dư ngày đầu năm nay	593,977,100,000	(881,660,000)	-	41,313,855,035	207,784,473,275	842,193,768,310
Vốn cổ phần đã phát hành						-
Lợi nhuận thuần trong năm					100,921,290,305	100,921,290,305
Mua cổ phiếu quỹ		(147,430,000)				(147,430,000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận						-
Sử dụng các quỹ						-
Chia cổ tức					(6,693,437,700)	(6,693,437,700)
Lỗi từ việc tăng lợi ích của cổ đông thiểu số						-
Biến động khác			(5)	1		(4)
Số dư cuối quý này	593,977,100,000	(1,029,090,000)	(5)	41,313,855,036	302,012,325,880	936,274,190,911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

13. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu	31.03.2010	31.03.2009
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	527,363,186,311	415,609,456,240
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,083,572,471	2,631,412,582
Doanh thu thuần	526,279,613,840	412,978,043,658

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn	31.03.2010	31.03.2009
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ	243,683,161,741	127,810,637,210
Tổng cộng	243,683,161,741	127,810,637,210

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2010	31.03.2009
Doanh thu hoạt động tài chính	9,384,912,534	8,536,572,371
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Tổng cộng	9,384,912,534	8,536,572,371

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2010	31.03.2009
Chi phí lãi vay	3,507,285,980	760,371,748
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,566,065,991	(2,004,237)
Tổng cộng	5,073,351,971	758,367,511